

TEST 1

I/ Fill in the missing letters:



f _ ur



_ igh _



_ n _



t _ re _



_ i _ e



t _ _



_ i _



se _ e _



t _ n



_ in _

II/ Circle the odd one out:

- | | | | |
|-------------|-------------|---------|----------|
| 1. A: Lucy | B: Mary | C: Bill | D: name |
| 2. A: hello | B: hi | C: bye | D: this |
| 3. A: ten | B: fine | C: nine | D: six |
| 4. A: touch | B: face | C: hand | D: ear |
| 5. A: I'm | B: I | C: he | D: she |
| 6. A: nose | B: swimming | C: eye | D: mouth |

III/ Circle the correct answer:

1. Touch your _____ !
 A: nose B: fine C: name D: old
2. What's _____ name? - _____ name is Anna.
 A: your - Me B: you - My C: your - I D: your – My
3. What's your name? _____ name is Cherry.
 A: His B: My C: Her D: She
5. This is _____ friend.
 A: my B: me C: you D: I
6. _____ is my teacher, _____ Huong?
 A: This – Ms B: This - Mr C: That – I'm D: That– He's
7. How are _____ ? - _____ am OK. _____ you.
 A: you/my/thank B: your/I/thanks C: you/I/thank D: your/I/thank
8. What's your hobby? I like _____.
 A: is swimming B: to swim C: swim D: swimming

IV/ Read and write “am/ is/ are”

1

This ____ my friend, Sophia.

2

What ____ his hobby?

3

How ____ you? Fine, thank you.

4

I ____ nine years old.

5

____ this our classroom?

6

Hello. Nam. I ____ Minh. How old ____ you?

V/ Look and write:

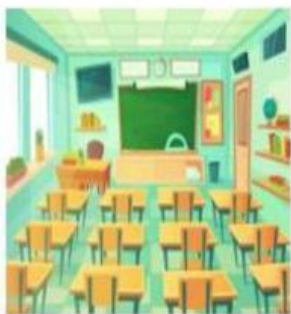
1. _____



2. _____



3. _____



4. _____

5. _____

6. _____

VI/ Look and complete:

1  _____, please!	2  _____, please!
3  _____, please!	4  _____, please!
5  May I _____?	6  _____, Ms Hoa.
7  May I _____ the door?	8  May I speak _____?

VII/ Translate into English:

1. Hãy ngồi xuống!

2. Hãy đứng lên!

3. Chào buổi sáng, Cô Hoa.

4. Em có thể ra ngoài được không ạ?

5. Em có thể nói tiếng Việt được không ạ?

6. Hãy mở sách ra nào!